

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Dự án “Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt, tỉnh Thanh Hóa”.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Luật Bảo vệ Môi trường năm 2005; Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 về bảo tồn và phát triển các vùng đất ngập nước; số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 về quản lý an toàn hồ đập; số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi; số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh; số 1896/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 về phê duyệt Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ các Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên Môi trường: Số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 về hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường; số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29/10/2014 về hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và bảo vệ rừng; số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 về định mức lao động trong công tác điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 2894/2015/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Danh mục các nhiệm vụ, dự án mở mới từ nguồn sự nghiệp môi trường năm 2015, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 30/BC-SKHĐT ngày 05/01/2016 về kết quả thẩm định dự án Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt, tỉnh Thanh Hóa,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

**1. Tên dự án:** Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Chủ đầu tư:** Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

**3. Mục tiêu đầu tư:** Tạo vành đai rừng bán ngập nước ven hồ; chống sạt lở và xói mòn đất, bồi lấp lòng hồ; tạo cảnh quan môi trường sinh thái gắn với xử lý, ngăn chặn sự xâm lấn của cây mai dương, duy trì đa dạng sinh học, nâng cao độ che phủ rừng.

**4. Phạm vi, quy mô dự án:** Điều tra khảo sát vùng bán ngập trên diện tích 500 ha; tổ chức trồng rừng bán ngập 59,5 ha, gồm: Khu vực quy hoạch du lịch sinh thái có diện tích 14,7 ha, thuộc các tiểu khu 509, 517, 519 (trong đó diện tích trồng khu vực ven bờ 12,5 ha; khu vực các đảo nổi bán ngập 2,2 ha) và các khu vực còn lại có diện tích 44,8 ha thuộc các tiểu khu 510, 513, 515.

#### **5. Nội dung chính của dự án**

5.1. Điều tra, đánh giá thực trạng khu vực vùng bán ngập nước ven hồ Cửa Đạt: Xác định chế độ ngập nước, mực nước ngập, thời gian ngập, độ dốc và đặc điểm đất đai,...

5.2. Khảo sát, đánh giá hiện trạng các loài cây xanh và lập danh lục các loài cây chịu nước hiện có trong vùng bán ngập ven hồ.

5.3. Khảo sát chi tiết hiện trạng cây Mai dương, xu hướng phát triển và thực trạng phân bố cây mai dương; thực hiện các biện pháp xử lý cây mai dương, gắn với xử lý thực bì trong khu vực trồng rừng bán ngập nước.

5.4. Trồng rừng bán ngập nước ven hồ Cửa Đạt, quy mô 59,5 ha.

a) Xác định đặc điểm địa hình, phân chia, xác định diện tích đất bán ngập theo độ sâu và thời gian ngập nước, gồm:

- Đai 1, cao trình từ 116 - 120 m, tương ứng khả năng ngập nước < 1m.
- Đai 2, cao trình từ 113 - 116 m, tương ứng khả năng ngập nước từ 1 - 4 m.
- Đai 3, cao trình từ 110 - 113 m, tương ứng khả năng ngập nước > 4m.

b) Thiết kế kỹ thuật

- *Khu vực quy hoạch du lịch sinh thái*: Trồng rừng hỗn giao theo băng song song với đường đồng mức. Đai 1 (cao trình 116 - 120 m), hàng trên cùng trồng Tre ngà, hàng thứ 2 trồng Dừa hỗn giao với Lộc vùng hoặc Vàng anh; đai 2 (cao trình từ 113 - 116 m) trồng hỗn giao theo hàng giữa cây Liễu rũ với Lộc vùng; đai 3 (cao trình từ 110 - 113m) trồng cây Tràm úc.

+ Mật độ trồng: 1.171cây/ha, trong đó: Trồng hỗn giao theo loài (200 cây Tre ngà + 143 cây Liễu rũ + 143 cây Dừa + 143 cây Lộc vùng + 143 cây Vàng anh + 400 cây Tràm úc).

+ Cụ ly trồng: Khoảng cách giữa 2 cây liền kề: Tre ngà: cây cách cây 5m; hỗn giao theo hàng Dừa + Vàng anh: cây cách cây 3,5 m; hàng Liễu rũ + Lộc vùng: cây cách cây 3,5 m; hàng Tràm úc: cây cách cây 2,5m.

Khoảng cách hàng: Hàng Tre ngà cách hàng Dừa + Vàng anh: 4 m; hàng Dừa + Vàng anh cách hàng Liễu rũ + Lộc vùng 3 m; hàng Liễu rũ+ Lộc vùng cách hàng Tràm úc 3m.

- *Khu vực khác*: Trồng rừng hỗn giao theo băng song song với đường đồng mức. Đai 1 (cao trình từ 116 - 120 m), trồng Tre ngà ở hàng trên cùng; đai 2 (cao trình từ 113 - 116 m) trồng Liễu rũ; đai 3 (cao trình nước 110 - 113m) trồng cây Tràm úc ở cao trình 112m.

+ Mật độ trồng: 743 cây/ha, trong đó trồng hỗn giao các loài cây theo băng (200 cây Tre ngà + 143 cây Liễu rũ + 400 cây Tràm úc).

+ Cụ ly trồng: Tre ngà (cây cách cây 5m); Liễu rũ, (cây cách cây 3,5m), Tràm úc (cây cách cây 2,5m). Hàng Tre ngà cách hàng Liễu rũ 5m, hàng Liễu rũ cách hàng Tràm úc 3m.

#### c) Xử lý thực bì và làm đất

- Xử lý thực bì có cây mai dương (khoảng 40% diện tích khu vực trồng rừng, tương đương 23,8 ha):

*Bước 1*: Sử dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp bằng cách phun dung dịch nước muối NaCl pha nồng độ từ 10 - 60 gr/lít trộn lẫn với chất bám dính Polysorbate 20 phun lên cây trưởng thành.

*Bước 2*: Kết hợp biện pháp thủ công, nhổ bỏ cây non, chặt cây, đào rễ cây trưởng thành để khô và đốt.

- Xử lý thực bì không có cây Mai dương (khoảng 60% diện tích khu vực trồng rừng, tương đương 35,7 ha): Thời gian thực hiện trước khi trồng từ 1 đến 2 tháng; xử lý bằng phương thức phát trắng toàn bộ diện tích.

- Làm đất: Thời gian tiến hành trước khi trồng rừng 1 tháng (tiến hành cùng với thời gian phát dọn thực bì) phương thức làm đất cục bộ theo vị trí các hố trồng cây. Kích thước hố đào đối với Tre ngà, Dừa: 50 x 50 x 50 cm; đối với Liễu rũ, Lộc vùng, Vàng anh: 40 x 40 x 40 cm; đối với Tràm úc: 30 x 30 x 30cm. Phối trí hố đào theo hình nanh sấu.

d) Thời vụ và thời tiết trồng: Trồng vụ Xuân và vụ Thu vào những ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ kéo dài. Không trồng vào thời gian khô, nắng kéo dài hoặc

khô hanh và những ngày mưa to, gió lớn.

e) Tiêu chuẩn cây trồng:

- Cây Tre ngà (*Bambusa vulgaris*): Gốc có thời gian lưu vườn  $\geq 6$  tháng; chiều cao  $H_{vn}$  1,5 - 2,0m;  $D_{\infty} \geq 5$  cm, kích thước bầu 13x18 cm, thân có 5-10 lóng, cây ra nhiều rễ, cành, lá; không sâu bệnh sinh trưởng tốt.

- Cây Dừa xiêm xanh lùn (*Cocos nucifera* L.): Tuổi cây từ khi ươm quả đến khi xuất vườn là trên 4 tháng tuổi, cây khỏe, gốc thân to, mọc nhiều rễ; lá có màu xanh đậm, láng, đã tách lá ché, có từ 3 - 4 lá; không bị sâu bệnh; chiều cao cây tính từ mặt bầu 50 cm, đường kính gốc đo cách mặt bầu 2cm.

- Cây Liễu rũ (*Allistemon citrinus*): Cây con được gieo ươm trong bầu P.E không đáy có kích thước 16 x 19 cm; đường kính cổ rễ  $D_{\infty} \geq 0,5$  cm; chiều cao  $H_{vn} \geq 0,4$  m, không sâu bệnh, sinh trưởng tốt.

- Cây Lộc vừng (*Barringtonia acutangula* Gaertn): Cây con được gieo ươm trong bầu P.E không đáy có kích thước 16 x 19 (cm); Chu vi gốc  $>15$  cm; chiều cao  $H_{vn}$  1,5 m không sâu bệnh sinh trưởng tốt.

- Cây Vàng anh (*Saraca dives* Pierre.): Cây con được gieo ươm trong bầu P.E không đáy có kích thước 16 x 19 (cm); đường kính cổ rễ  $D_{\infty} \geq 0,6$  cm; chiều cao  $H_{vn}$  1,0 - 1,5m.

- Cây Tràm úc (*Melaleuca leucadendrra*): Cây con được gieo ươm trong bầu P.E không đáy có kích 0,8 - 0,9m, thời gian tạo giống  $> 4$  tháng, không sâu bệnh, sinh trưởng tốt.

f) Chăm sóc, bảo vệ và phòng chống cháy rừng: Năm thứ nhất (năm trồng rừng): Chăm sóc 1 lần sau khi trồng rừng 1 đến 2 tháng. Phát quang thực bì, dây leo, cỏ dại xâm lấn cây mới trồng; rà soát đào triệt để gốc Mai dương còn sót lại, làm cỏ xới gốc với đường kính 1m xung quanh gốc cây mới trồng. Năm thứ hai: Chăm sóc 2 lần/năm (lần 1 vào tháng 4-5, lần 2 vào tháng 10-11). Năm thứ ba: Chăm sóc 1 lần/năm.

**6. Thời gian thực hiện:** Trong 3 năm (2016 - 2018).

**7. Kinh phí thực hiện:**

|                                               |                              |
|-----------------------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí trực tiếp:                          | 4.394.201,4 nghìn đồng.      |
| - Chi phí chung:                              | 219.710,1 nghìn đồng.        |
| - Thuế giá trị gia tăng:                      | 88.196,1 nghìn đồng.         |
| - Chi phí thiết bị (nguyên liệu, năng lượng): | 30.200,0 nghìn đồng.         |
| - Chi phí quản lý dự án:                      | 99.919,8 nghìn đồng.         |
| - Chi phí dự phòng:                           | 461.391,1 nghìn đồng.        |
| <b>Tổng kinh phí:</b>                         | <b>5.293.619 nghìn đồng.</b> |
| <b>Làm tròn:</b>                              | <b>5.293.600 nghìn đồng.</b> |

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

**8. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn sự nghiệp môi trường hàng năm của tỉnh.

**9. Sản phẩm của dự án:**

- Báo cáo chuyên đề về kết quả điều tra, đánh giá thực trạng khu vực vùng bán ngập ven hồ Cửa Đạt: 10 bộ.

- Danh lục các loài cây chịu nước bản địa hiện có trong vùng bán ngập ven hồ đảm bảo tính khoa học, phù hợp với hiện trạng thực tế ở vùng bán ngập.

- Báo cáo đánh giá cụ thể hiện trạng, xu hướng phát triển và đề xuất các biện pháp xử lý, tiêu diệt cây Mai dương: 10 bộ.

- 59,5 ha rừng bán ngập ven hồ sinh trưởng, phát triển tốt đảm bảo chức năng phòng hộ, cải tạo môi trường, cảnh quan.

- Báo cáo tổng kết dự án: 10 bộ.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

- Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên (Chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

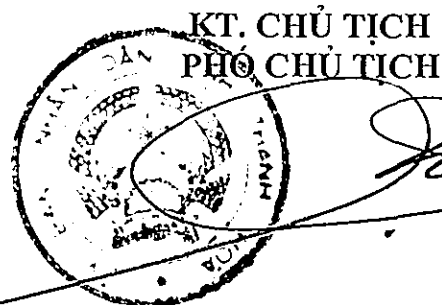
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, chỉ đạo Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

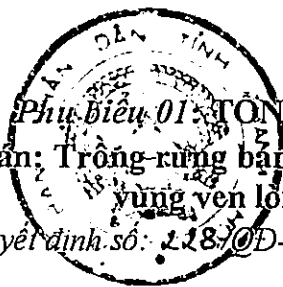
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.  
(L10).



Nguyễn Đức Quyền

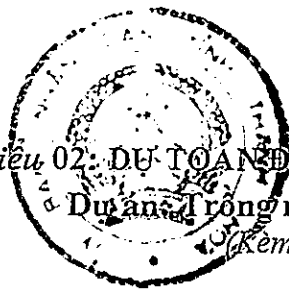


**Phụ biểu 01: TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ**  
**Dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ**  
**vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt**

(Kèm theo Quyết định số: 218/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

| TT         | Hạng mục công việc                                                                                                     | Kinh phí           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí trực tiếp</b>                                                                                               | <b>4.394.201,4</b> |
| 1          | Điều tra, đánh giá, thu thập thông tin thực trạng khu vực vùng bán ngập ven hồ Cửa Đạt                                 | 23.525,0           |
| 2          | Khảo sát, đánh giá hiện trạng các loài cây xanh và danh lục các loài cây chịu nước hiện có trong vùng bán ngập ven hồ. | 165.341,0          |
| 3          | Đánh giá hiện trạng cây Mai dương                                                                                      | 187.650,4          |
| -          | Chi phí ngoại nghiệp                                                                                                   | 163.884,3          |
| -          | Nội nghiệp                                                                                                             | 14.604,3           |
| -          | Công phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp)                                                                           | 9.161,8            |
| 4          | Xử lý thực bì gắn với xử lý cây Mai dương (23,8ha)                                                                     | 1.167.696,0        |
| -          | Chi phí nguyên vật liệu                                                                                                | 352.280,0          |
| -          | Chi phí nhân công                                                                                                      | 815.416,0          |
| 5          | Chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng bán ngập ven hồ                                                             | 2.849.989,0        |
| -          | Chi phí trồng rừng bán ngập tại khu vực quy hoạch du lịch sinh thái, diện tích 14,7 ha                                 | 1.144.082,5        |
|            | Trồng, chăm sóc năm thứ nhất                                                                                           | 830.482,4          |
|            | Chăm sóc năm thứ hai                                                                                                   | 266.702,3          |
|            | Chăm sóc năm thứ ba                                                                                                    | 46.897,9           |
| -          | Chi phí trồng rừng bán ngập tại khu vực khác; diện tích 44,8 ha                                                        | 1.803.129,3        |
|            | Trồng, chăm sóc năm thứ nhất                                                                                           | 1.279.899,5        |
|            | Chăm sóc năm thứ hai                                                                                                   | 380.303,1          |
|            | Chăm sóc năm thứ ba                                                                                                    | 142.926,8          |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí chung (5%I)</b>                                                                                             | <b>219.710,1</b>   |
| <b>III</b> | <b>Thuế giá trị gia tăng (5%*(1+2+3+4+II))</b>                                                                         | <b>88.196,1</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí thiết bị (nguyên liệu, năng lượng)</b>                                                                      | <b>30.200,0</b>    |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí quản lý dự án (2,125% *(I+II+III))</b>                                                                      | <b>99.919,8</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Chi phí dự phòng (10% *(I+II+III))</b>                                                                              | <b>461.391,1</b>   |
|            | <b>Tổng (I+II+III+IV+V+VI)</b>                                                                                         | <b>5.293.619</b>   |
|            | <b>Làm tròn</b>                                                                                                        | <b>5.293.600</b>   |



Phụ biểu 02: DỰ TOÁN ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, THU THẬP THÔNG TIN THỰC TRẠNG KHU VỰC VÙNG BÀN NGẬP

Dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt

Kèm theo Quyết định số: 228/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh

Đơn vị tính: nghìn đồng

| TT | Hạng mục công việc                                                                                                   | ĐVT      | Khối lượng | Đơn giá (nghìn đồng) | Thành tiền | Căn cứ để lập dự toán                                                    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|----------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|
|    | Tổng                                                                                                                 |          |            |                      | 23.525     |                                                                          |
| 1  | Chi phí lập mẫu phiếu điều tra                                                                                       |          |            |                      | 1.000      |                                                                          |
| -  | Xây dựng bộ phiếu điều tra thu thập thông tin khoảng 30-40 chỉ tiêu                                                  | Bộ phiếu | 1          | 1.000                | 1.000      | Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính               |
| 2  | Điều tra, thu thập thông tin về chế độ ngập nước, các mực nước ngập, thời gian ngập, độ dốc đất và đặc điểm đất đai. |          |            |                      | 22.525     |                                                                          |
| -  | Phô tô phiếu biểu điều tra                                                                                           | Phiếu    | 40         | 20                   | 800        | Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính               |
| -  | Hỗ trợ cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin                                                                           |          |            |                      |            |                                                                          |
|    | + Tổ chức                                                                                                            | Đ/vị     | 5          | 85                   | 425        |                                                                          |
|    | + Cá nhân                                                                                                            | Người    | 45         | 40                   | 1.800      |                                                                          |
| -  | Hỗ trợ phí cho người đi điều tra:                                                                                    |          |            | -                    |            |                                                                          |
| +  | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ điều tra (4người/ngày x 5 ngày)                                                           | Ngày     | 5          | 180                  | 3.600      | QĐ số 2894/2015/QĐ-UBND, ngày 05/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá |
| +  | Hỗ trợ thuê chỗ nghỉ (4người/ngày x 4 ngày đêm x 2 phòng)                                                            | Ngày     | 4          | 200                  | 6.400      |                                                                          |
| -  | Văn phòng phẩm (bút, gôm, kẹp, cặp ba dây,...)                                                                       | Đợt      | 1          | 1.500                | 1.500      | Theo đơn giá thị trường                                                  |
| -  | Báo cáo phân tích chuyên đề                                                                                          | Báo cáo  | 1          | 8.000                | 8.000      | Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính               |


**Phụ biểu 03: DỰ TOÁN KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC LOÀI CÂY XANH VÀ DANH LỤC CÁC LOÀI CÂY CHỊU NƯỚC HIỆN CÓ VÙNG BẮN NGẬP VEN HỒ**  
**Dự án: Trồng rừng chắn ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt**  
*(Kèm theo Quyết định số: 228 /QĐ-UBND ngày 19 /01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: nghìn đồng

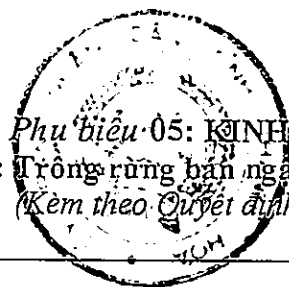
| TT       | Hạng mục công việc                        | ĐV tính | Khối lượng | Định mức | Nhu cầu công | Hệ số lương | HS phụ cấp | Đơn giá | Thành tiền      | Căn cứ để lập dự toán                                                                                         |
|----------|-------------------------------------------|---------|------------|----------|--------------|-------------|------------|---------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | <b>Tổng</b>                               |         |            |          |              |             |            |         | <b>165.341</b>  |                                                                                                               |
| <b>1</b> | <b>Chuẩn bị</b>                           |         |            |          |              |             |            |         | <b>8.792,2</b>  | Quyết định số 1997 NN - TCCB/QĐ ngày 13/3/1997, số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|          | Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan    | CT      | 1          | 15       | 15,0         | 3,33        |            | 174,1   | 2.611,0         |                                                                                                               |
|          | Thiết kế kỹ thuật                         | CT      | 1          | 10       | 10,0         | 5,42        |            | 283,3   | 2.833,2         |                                                                                                               |
|          | Can vẽ bản đồ ngoại nghiệp                | Ha      | 59,5       | 0,125    | 7,4          | 2,41        |            | 126,0   | 937,0           |                                                                                                               |
|          | Chuyển các loại ranh giới lên BĐ địa hình | Ha      | 59,5       | 0,05     | 3,0          | 5,42        |            | 283,3   | 842,9           |                                                                                                               |
|          | Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, đời sống       | CT      | 1          | 10       | 10,0         | 3,00        |            | 156,8   | 1.568,2         |                                                                                                               |
| <b>2</b> | <b>Ngoại nghiệp</b>                       |         |            |          |              |             |            |         | <b>72.464,9</b> | Quyết định số 1997 NN - TCCB/QĐ ngày 13/3/1997, số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|          | Sơ thám                                   | Xã      | 4          | 10       | 40,0         | 4,7         | 1,4        | 340,3   | 13.611,8        |                                                                                                               |
|          | Di chuyển quân trong nội bộ               | Km      | 20         | 0,2      | 4,0          | 4,0         | 1,4        | 292,0   | 1.168,0         |                                                                                                               |
|          | Làm lán trại                              | Ha      | 59,5       | 0,1      | 6,0          | 2,7         | 1,4        | 195,4   | 1.162,6         |                                                                                                               |
|          | Đo đạc đường ven hồ bằng GPS              | Km      | 30         | 2        | 60,0         | 3,7         | 1,4        | 267,8   | 16.070,7        |                                                                                                               |
|          | Làm, chôn mố, đánh dấu cây chừa           | Mố      | 100        | 0,3      | 30,0         | 2,4         | 1,4        | 177,8   | 5.335,0         |                                                                                                               |
|          | Khoanh vẽ bổ sung hiện trạng              | Ha      | 59,5       | 0,2      | 11,9         | 3,0         | 1,4        | 219,5   | 2.612,6         |                                                                                                               |
|          | Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp   | Ha      | 59,5       | 0,5      | 29,8         | 5,4         | 1,4        | 396,6   | 11.800,2        |                                                                                                               |
|          | Kiểm tra ngoại nghiệp                     | Công    | 624        | 7%       | 43,7         | 4,7         | 1,4        | 340,3   | 14.864,1        |                                                                                                               |
|          | Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp      | C/ng/ct | 10         | 2        | 20,0         | 4,0         | 1,4        | 292,0   | 5.839,9         |                                                                                                               |
| <b>3</b> | <b>Nội nghiệp</b>                         |         |            |          |              |             |            |         | <b>74.779,1</b> | Quyết định số 1997 NN - TCCB/QĐ ngày 13/3/1997, số 487/QĐ-BNN-                                                |
|          | Tính diện tích                            | Ha      | 59,5       | 1,0      | 59,5         | 2,4         |            | 126,0   | 7.495,6         |                                                                                                               |
|          | Nhập số liệu vào máy tính                 | B       | 20         | 0,5      | 10,0         | 4,0         |            | 208,6   | 2.085,7         |                                                                                                               |
|          | Tính toán thống kê các loại biểu          | B       | 20         | 1,0      | 20,0         | 3,7         |            | 191,3   | 3.826,4         |                                                                                                               |

| TT | Hạng mục công việc                      | ĐV<br>tính | Khối<br>lượng | Định<br>mức | Nhu cầu<br>công | Hệ số<br>lương | HS phụ<br>cấp | Đơn giá | Thành<br>tiền | Căn cứ để<br>lập dự toán                                 |
|----|-----------------------------------------|------------|---------------|-------------|-----------------|----------------|---------------|---------|---------------|----------------------------------------------------------|
|    | Xây dựng BĐ gốc                         | Ha         | 59,5          | 0,7         | 41,7            | 2,6            |               | 135,4   | 5.638,8       | TCCB ngày<br>26/02/2007 của<br>Bộ Nông nghiệp<br>và PTNT |
|    | Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo  | CT         | 1             | 22          | 22,0            | 4,7            |               | 243,1   | 5.347,5       |                                                          |
|    | Viết báo cáo thuyết minh                | BC         | 1             | 40          | 40,0            | 4,7            |               | 243,1   | 9.722,7       |                                                          |
|    | Kiểm tra nội nghiệp                     | Công       | 991           | 15%         | 148,7           | 4,3            |               | 225,8   | 33.567,9      |                                                          |
|    | Thông qua báo cáo kết quả điều tra      | CT         | 1             | 22          | 22,0            | 5,0            |               | 260,3   | 5.727,0       |                                                          |
|    | In ấn, giao thành quả                   | CT         | 1             | 8,0         | 8,0             | 3,3            |               | 170,9   | 1.367,5       |                                                          |
| 4  | Phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp) | Công       | 44,2          |             | 44,2            | 4,0            |               | 210,7   | 9.304,8       |                                                          |

**Phụ biểu 04: DỰ TOÁN ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÂY MAI DƯƠNG**  
**Dự án: Trồng rừng bản ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt**  
*(Kèm theo Quyết định số: 228 /QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: nghìn đồng

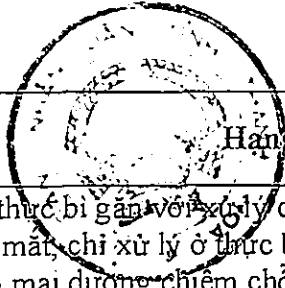
| TT | Hạng mục công việc                                   | ĐVT  | Khối lượng | Định mức | Nhu cầu công | Hệ số lương | HS phụ cấp | Đơn giá | Thành tiền     | Căn cứ để lập dự toán                                                                                         |
|----|------------------------------------------------------|------|------------|----------|--------------|-------------|------------|---------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Chi phí ngoại nghiệp                                 |      |            |          | 610,0        |             |            |         | 163.884,3      |                                                                                                               |
| -  | Sơ thám (20 công/ xã)                                | xã   | 4          | 20,0     | 80,0         | 4,65        | 1,4        | 340,3   | 27.223,6       | Quyết định số 1997 NN - TCCB/QĐ ngày 13/3/1997, số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| -  | Di chuyển quân (4 xã, 50 km; 0,2 công/ xã)           | km   | 50         | 0,2      | 10,0         | 3,99        | 1,4        | 292,0   | 2.920,0        |                                                                                                               |
| -  | Làm lán trại (0,01 công/ ha)                         | ha   | 59,5       | ,001     | 0,06         | 2,67        | 1,4        | 195,4   | 11,6           |                                                                                                               |
| -  | Mở tuyến điều tra                                    | km   | 50         | 3,3      | 165,0        | 2,06        | 1,4        | 150,8   | 24.874,5       |                                                                                                               |
| -  | Điều tra cây Mai dương trên tuyến lựa chọn           | km   | 50         | 3,5      | 175,0        | 4,74        | 1,4        | 346,9   | 60.704,3       |                                                                                                               |
| -  | Chọn lập OTC đo đếm mật độ cây Mai dương             | Ô    | 40         | 2,0      | 80,0         | 3,46        | 1,4        | 53,2    | 20.256,7       |                                                                                                               |
| -  | Thu tập tài liệu hiện có tại địa phương              | Xã   | 4          | 15,0     | 60,0         | 3,26        | 1,4        | 238,6   | 14.314,4       |                                                                                                               |
| -  | Kiểm tra ngoại nghiệp (7% công ngoại nghiệp)         | Công |            |          | 39,9         | 4,65        | 1,4        | 340,3   | 13.579,2       |                                                                                                               |
| 2  | Nội nghiệp                                           |      |            |          | 42,4         |             |            |         | 14.604,3       |                                                                                                               |
| -  | Tính toán tài liệu điều tra cây Mai dương trên tuyến | km   | 50         | 0,2      | 10,0         | 3,7         |            | 191,3   | 1.913,2        | Quyết định số 1997 NN - TCCB/QĐ ngày 13/3/1997, số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| -  | Tính toán xử lý số liệu trên ÔTC                     | Ô    | 40         | 0,125    | 5,0          | 4,7         |            | 243,1   | 1.215,3        |                                                                                                               |
| -  | Tính toán thống kê các loại biểu                     | Biểu | 40         | 0,1      | 4,0          | 3,7         |            | 191,3   | 765,3          |                                                                                                               |
| -  | Phân tích số liệu điều tra chuyên đề                 | CĐ   | 1          | 2,2      | 2,2          | 4,7         |            | 243,1   | 534,8          |                                                                                                               |
| -  | Viết báo cáo chuyên đề                               | CĐ   | 1          |          |              |             |            | 3.000   | 3.000,0        |                                                                                                               |
| -  | Kiểm tra nội nghiệp (15% công nội nghiệp)            | ông  |            |          | 3,2          | 4,3         |            | 225,8   | 722,6          |                                                                                                               |
| -  | Thông qua báo cáo kết quả điều tra                   | CĐ   | 1          |          |              |             |            | 3.000   | 3.000,0        |                                                                                                               |
| -  | Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo                          | CĐ   | 1          | 10,0     | 10,0         | 4,0         |            | 208,6   | 2.085,7        |                                                                                                               |
| -  | In ấn, bàn giao thành quả                            | CĐ   | 1          | 8,0      | 8,0          | 3,3         |            | 170,9   | 1.367,5        |                                                                                                               |
| 3  | Công phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp)         | Công |            |          | 43,5         | 4,0         |            | 210,7   | 9.161,8        |                                                                                                               |
|    | <b>Tổng</b>                                          |      |            |          |              |             |            |         | <b>187.650</b> |                                                                                                               |



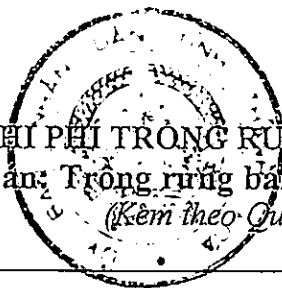
**Phụ biểu 05: KINH PHÍ XỬ LÝ THỰC BÌ GẮN VỚI XỬ LÝ CÂY MAI DƯƠNG**  
**Dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt**  
*(Kèm theo Quyết định số: 228 /QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: nghìn đồng

| TT       | Hạng mục công việc                                       | ĐVT  | Khối lượng | Định mức | Nhu cầu công | Đơn giá       | Thành tiền       | Ghi chú  |
|----------|----------------------------------------------------------|------|------------|----------|--------------|---------------|------------------|----------|
|          | <b>Tổng</b>                                              |      |            |          |              |               | <b>1.167.696</b> |          |
| <b>1</b> | <b>Chi phí nguyên vật liệu</b>                           |      |            |          |              |               | <b>352.280,0</b> |          |
| -        | Chi phí thuê bình bơm xăng (2 bình/ ngày * 12 ngày)      | Bình | 24         |          |              | 300           | 200,0            | Tạm tính |
| -        | Khẩu trang                                               | Cái  | 50         |          |              | 80            | 4.000,0          |          |
| -        | Găng tay                                                 | Cái  | 50         |          |              | 50            | 2.500,0          |          |
| -        | Kính bảo vệ                                              | Cái  | 50         |          |              | 100           | 5.000,0          |          |
| -        | Bảo vệ tai                                               | Cái  | 50         |          |              | 100           | 5.000,0          |          |
| -        | Mũ                                                       | Cái  | 50         |          |              | 100           | 5.000,0          |          |
| -        | Dao phát                                                 | Cái  | 50         |          |              | 60            | 3.000,0          |          |
| -        | Cuốc                                                     | Cái  | 50         |          |              | 50            | 2.500,0          |          |
| -        | Xẻng                                                     | Cái  | 50         |          |              | 50            | 2.500,0          |          |
| -        | Dụng cụ đánh dấu các đám, cụm có cây Mai dương (Sơn ...) |      | 1          |          |              | 1.000         | 1.000,0          |          |
| -        | Cần nhựa đựng xăng                                       | Cái  | 10         |          |              | 50            | 500,0            |          |
| -        | Nhiên liệu cho máy bơm                                   | lít  | 480        |          |              | 21            | 10.080,0         |          |
| -        | Dầu nhớt                                                 | lít  | 120        |          |              | 100           | 12.000,0         |          |
| -        | Muối NaCl                                                | kg   | 9.600      |          |              | 20            | 192.000,0        |          |
| -        | Chất bám dính Polysorbate 20                             | pcs  | 100        |          |              | 1.000         | 00.000,0         |          |
| <b>2</b> | <b>Chi phí nhân công</b>                                 |      |            |          |              | <b>10.540</b> | <b>15.416,0</b>  |          |



| TT | Hạng mục công việc                                                                                                                                                                                 | ĐVT  | Khối lượng | Định mức | Nhu cầu công | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|----------|--------------|---------|------------|----------|
|    | Xử lý thực bì gắn với xử lý cây mai dương (0,4 x 59,5 ha = 23,8 ha). Trước mắt, chỉ xử lý ở thực bì trồng rừng với tổng diện tích 59,5 ha, mật độ mai dương chiếm chỗ, xâm lấn chiếm 40% diện tích | ha   | 23,8       |          |              |         | 15.416,0   |          |
| -  | Thuê xuống đưa người đi đánh dấu đám, cùm cỏ cây Mai dương và phun thuốc (6 ngày)                                                                                                                  | ngày | 6          |          |              | 5.000,0 | 30.000,0   | Tạm tính |
| -  | Tiền công cho người đánh dấu đám, cùm cỏ cây Mai dương và công phun thuốc diệt mai dương (6 người x 6 ngày/ha)                                                                                     | ha   | 23,8       |          | 856,8        | 270,0   | 31.336,0   |          |
| -  | Thuê xuống đưa người đi đào gốc (8 ngày)                                                                                                                                                           | ngày | 8          |          |              | 5.000,0 | 40.000,0   |          |
| -  | Tiền công cho người đào gốc cây Mai dương (tạm tính 10 người * 8 ngày/ha * 23,8 ha)                                                                                                                | ha   | 23,8       |          | 1.904        | 270,0   | 514.080,0  |          |



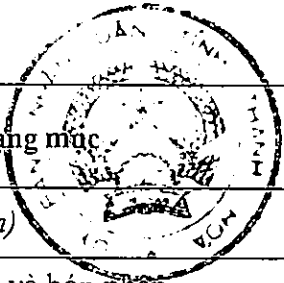
**Phụ biểu 06: CHI PHÍ TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG KHU QUY HOẠCH DU LỊCH SINH THÁI**

**Dự án: Trồng rừng bản ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt**

(Kèm theo Quyết định số: **228** /QĐ-UBND ngày **19** /01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Hạng mục                                                                       | ĐVT | Khối lượng | Định mức |                      | Nhu cầu Công | Đơn giá | Kinh phí trồng 1 ha | Kinh phí trồng 14,7 ha | Ghi chú                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|----------|----------------------|--------------|---------|---------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG</b>                                                                    |     |            |          |                      |              |         | <b>77.828,7</b>     | <b>1.144.082,5</b>     |                                                                        |
| <b>I. Trồng, chăm sóc năm thứ nhất</b>                                         |     |            |          |                      |              |         | <b>56.495,4</b>     | <b>830.482,4</b>       |                                                                        |
| <b>1. Chi phí vật tư</b>                                                       |     |            |          |                      |              |         | <b>42.031,4</b>     | <b>617.862,0</b>       |                                                                        |
| - Cây giống                                                                    |     | 1.171      |          |                      |              |         | 40.625,7            | 597.198,0              | Tạm tính theo đơn giá thị trường                                       |
| + Tre ngà                                                                      | cây | 200        |          |                      |              | 37,7    | 7.540,0             | 110.838,0              |                                                                        |
| + Lộc Vừng                                                                     | cây | 143        |          |                      |              | 45,0    | 6.428,6             | 94.500,0               |                                                                        |
| + Dừa                                                                          | cây | 143        |          |                      |              | 46,0    | 6.571,4             | 96.600,0               |                                                                        |
| + Vàng anh                                                                     | cây | 143        |          |                      |              | 74,0    | 10.571,4            | 155.400,0              |                                                                        |
| + Liễu rũ                                                                      | cây | 143        |          |                      |              | 19,0    | 2.714,3             | 39.900,0               |                                                                        |
| + Tràm úc                                                                      | cây | 400        |          |                      |              | 17,0    | 6.800,0             | 99.960,0               |                                                                        |
| - Phân bón lót: NPK (5:10:3) (200g/ hố)                                        | Kg  | 234,3      |          |                      |              | 6,0     | 1.405,7             | 20.664,0               |                                                                        |
| <b>2. Chi phí nhân công</b>                                                    |     |            |          |                      |              |         | <b>14.464,0</b>     | <b>212.620,4</b>       |                                                                        |
| - Xử lý thực bì không có cây mai dương (60% diện tích), tương đương 6000 m2/ha | m2  | 6000       | 549      | m <sup>2</sup> /công | 10,93        | 149,5   | 1.633,9             | 24.018,0               |                                                                        |
| - Đào hố trồng cây                                                             |     |            |          |                      |              |         |                     |                        | Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| + Tre ngà, Dừa (50x50x50 cm)                                                   | hố  | 343        | 34       | hố/công              | 10,08        | 149,5   | 1.507,0             | 22.152,3               |                                                                        |
| + Liễu rũ, Lộc Vừng, Vàng anh (40x40x40 cm)                                    | hố  | 429        | 65       | hố/công              | 6,59         | 149,5   | 985,2               | 14.482,5               |                                                                        |
| + Tràm úc (30x30x30 cm)                                                        | hố  | 400        | 132      | hố/công              | 3,03         | 149,5   | 453,0               | 6.658,9                |                                                                        |
| - Lắp hố trồng cây                                                             |     |            |          |                      |              |         |                     |                        |                                                                        |
| + Hố (50x50x50 cm)                                                             | hố  | 343        | 97       | hố/công              | 3,53         | 149,5   | 527,7               | 7.757,7                | Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của                        |
| + Hố (40x40x40 cm)                                                             | hố  | 429        | 191      | hố/công              | 2,24         | 149,5   | 334,9               | 4.922,7                |                                                                        |



| Hạng mục                                                | ĐVT            | Khối lượng | Định mức |                      | Nhu cầu Công | Đơn giá | Kinh phí trồng 1 ha | Kinh phí trồng 14,7 ha | Ghi chú                                                                                                     |
|---------------------------------------------------------|----------------|------------|----------|----------------------|--------------|---------|---------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Hố (30x30x30 cm)                                      | hố             | 400        | 313      | hố/công              | 1,28         | 149,5   | 191,4               | 2.813,0                | Bộ Nông nghiệp và PTNT                                                                                      |
| - Vận chuyển phân và bón phân                           | công           | 234        | 147      | cây/công             | 1,59         | 149,5   | 237,7               | 3.494,3                | Quyết định số 1997 NN - TCCB/QĐ ngày 13/3/1997, số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| - Vận chuyển cây con và trồng                           |                |            |          |                      |              |         |                     |                        |                                                                                                             |
| '+Tre ngà, Dừa, Lộc vừng, Vàng anh (bầu 0,8kg - 1,2 kg) | cây            | 629        | 41       | cây/công             | 15,33        | 149,5   | 2.291,8             | 33.690,0               |                                                                                                             |
| + Liễu rủ, Tràm úc (bầu 0,8kg - 1,2 kg)                 | cây            | 543        | 79       | cây/công             | 6,87         | 149,5   | 1.027,1             | 15.097,9               |                                                                                                             |
| - Phát chăm sóc                                         | m <sup>2</sup> | 10.000     | 686      | m <sup>2</sup> /công | 17,95        | 149,5   | 2.683,5             | 39.447,8               |                                                                                                             |
| - Xới vun gốc                                           | gốc            | 1.171      | 138      | gốc/công             | 8,49         | 149,5   | 1.269,3             | 18.658,0               |                                                                                                             |
| - Bảo vệ                                                | ha             | 1          | 8,84     | công/ha/năm          | 8,84         | 149,5   | 1.321,6             | 19.427,2               |                                                                                                             |
| <b>II. Chăm sóc năm thứ hai</b>                         |                |            |          |                      |              |         | <b>18.143,0</b>     | <b>266.702,3</b>       |                                                                                                             |
| <b>1. Chi phí vật tư</b>                                |                |            |          |                      |              |         | <b>11.102,8</b>     | <b>163.211,0</b>       |                                                                                                             |
| - Cây giống trồng dặm (10%)                             | cây            | 117        |          |                      |              |         | 4.062,6             | 59.719,8               |                                                                                                             |
| + Tre ngà                                               | cây            | 20         |          |                      |              | 37,7    | 754,0               | 11.083,8               | Theo đơn giá thị trường                                                                                     |
| + Lộc Vừng                                              | cây            | 14         |          |                      |              | 45,0    | 642,9               | 9.450,0                |                                                                                                             |
| + Dừa                                                   | cây            | 14         |          |                      |              | 46,0    | 657,1               | 9.660,0                |                                                                                                             |
| + Vàng anh                                              | cây            | 14         |          |                      |              | 74,0    | 1.057,1             | 15.540,0               |                                                                                                             |
| + Liễu rủ                                               | cây            | 14         |          |                      |              | 19,0    | 271,4               | 3.990,0                |                                                                                                             |
| + Tràm úc                                               | cây            | 40         |          |                      |              | 17,0    | 680,0               | 9.996,0                |                                                                                                             |
| - Phân NPK bón thúc (100g/ hố)                          | Kg             | 117        |          |                      |              | 6,0     | 702,9               | 10.332,0               |                                                                                                             |
| <b>2. Chi phí nhân công</b>                             |                |            |          |                      |              |         | <b>7.040,2</b>      | <b>103.491,2</b>       |                                                                                                             |
| - Phát chăm sóc lần 1                                   | m <sup>2</sup> | 10.000     | 686      | m <sup>2</sup> /công | 14,58        | 149,5   | 2.179,7             | 32.041,7               | Quyết định số 1997 NN - TCCB/QĐ, số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ NN&PTNT                            |
| - Vận chuyển cây con và trồng dặm 10%                   | cây            |            |          |                      |              |         |                     |                        |                                                                                                             |
| '+Tre ngà, Dừa, Lộc vừng, Vàng anh (bầu 0,8kg - 1,2 kg) | cây            | 63         | 33       | cây/công             | 1,90         | 149,5   | 284,8               | 4.186,0                |                                                                                                             |



| Hàng mục                                | ĐVT            | Khối lượng | Định mức |                      | Nhu cầu Công | Đơn giá | Kinh phí trồng 1 ha | Kinh phí trồng 14,7 ha | Ghi chú                                                                                      |
|-----------------------------------------|----------------|------------|----------|----------------------|--------------|---------|---------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Liễu rũ, Tràm úe (đầu 0,8kg - 1,2 kg) | cây            | 54         | 55       | cây/công             | 0,99         | 149,5   | 147,6               | 2.169,1                |                                                                                              |
| - Xới vun gốc                           | gốc            | 1.171      | 138      | gốc/công             | 8,49         | 149,5   | 1.269,3             | 18.658,0               | Quyết định số 1997<br>NN - TCCB/QĐ, số<br>38/2005/QĐ-BNN<br>ngày 06/7/2005 của<br>Bộ NN&PTNT |
| - Phát chăm sóc lần 2                   | m <sup>2</sup> | 10.000     | 870      | m <sup>2</sup> /công | 11,49        | 149,5   | 1.717,8             | 25.251,0               |                                                                                              |
| - Vận chuyển và bón phân                | công           | 117        | 147      | cây/công             | 0,8          | 149,5   | 119,6               | 1.758,1                |                                                                                              |
| - Bảo vệ                                | ha             | 1          | 8,84     | công/ha/năm          | 8,84         | 149,5   | 1.321,6             | 19.427,2               |                                                                                              |
| <b>III. Chăm sóc năm thứ ba</b>         |                |            |          |                      |              |         | <b>3.190,3</b>      | <b>46.897,9</b>        |                                                                                              |
| - Phát chăm sóc                         | m <sup>2</sup> | 10.000     | 800      | m <sup>2</sup> /công | 12,50        | 149,5   | 1.868,8             | 27.470,6               |                                                                                              |
| - Bảo vệ                                | ha             | 1          | 8,84     | công/ha/năm          | 8,84         | 149,5   | 1.321,6             | 19.427,2               |                                                                                              |

**Phụ biểu 07: CHI PHÍ TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG ĐỐI VỚI KHU VỰC CÒN LẠI**

**Dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt**

(Kèm theo Quyết định số: **228** /QĐ-UBND ngày **19/01/2016** của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Hạng mục                                                                       | Đơn vị tính    | Khối lượng | Định mức | Công                 | Đơn giá | Kinh phí trồng 1 ha | Kinh phí trồng 44,8 ha | Căn cứ lập dự toán                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|----------|----------------------|---------|---------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                               |                |            |          |                      |         | 40.248,4            | 1.803.129,3            |                                                                        |
| <b>I. Trồng, chăm sóc năm thứ nhất</b>                                         |                |            |          |                      |         | 28.569,2            | 1.279.899,5            |                                                                        |
| <b>1. Chi phí vật tư</b>                                                       |                |            |          |                      |         | 17.945,7            | 803.968,0              |                                                                        |
| - Cây giống                                                                    |                | 743        |          |                      |         | 17.054,3            | 764.032,0              | Theo đơn giá thị trường                                                |
| + Tre ngà                                                                      | cây            | 200        |          |                      | 37,7    | 7.540,0             | 337.792,0              |                                                                        |
| + Liễu rũ                                                                      | cây            | 143        |          |                      | 19,0    | 2.714,3             | 121.600,0              |                                                                        |
| + Tràm úc                                                                      | cây            | 400        |          |                      | 17,0    | 6.800,0             | 304.640,0              |                                                                        |
| - Phân bón lót: NPK (5:10:3) (200g/ hố)                                        | Kg             | 148,6      |          |                      | 6,0     | 891,4               | 39.936,0               |                                                                        |
| <b>2. Chi phí nhân công</b>                                                    |                |            |          |                      |         | 10.623,5            | 475.931,5              |                                                                        |
| - Xử lý thực bì không có cây mai dương (60% diện tích), tương đương 6000 m2/ha | m <sup>2</sup> | 6.000      | 549      | m <sup>2</sup> /công | 10,93   | 149,5               | 1.634,0                | Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| - Đào hố trồng cây                                                             |                |            |          |                      |         |                     |                        |                                                                        |
| + Tre ngà gốc (50x50x50 cm)                                                    | hố             | 200        | 34       | hố/công              | 5,88    | 149,5               | 879,1                  |                                                                        |
| + Liễu rũ (40x40x40 cm)                                                        | hố             | 143        | 65       | hố/công              | 2,2     | 149,5               | 328,9                  |                                                                        |
| + Tràm úc (30x30x30 cm)                                                        | hố             | 400        | 132      | hố/công              | 3,03    | 149,5               | 453,0                  |                                                                        |
| - Lắp hố trồng cây                                                             |                |            |          |                      |         |                     |                        |                                                                        |
| + Hố (50x50x50 cm)                                                             | hố             | 200        | 97       | hố/công              | 2,06    | 149,5               | 308,0                  |                                                                        |
| + Hố (40x40x40 cm)                                                             | hố             | 143        | 191      | hố/công              | 0,75    | 149,5               | 112,1                  |                                                                        |
| + Hố (30x30x30 cm)                                                             | hố             | 400        | 313      | hố/công              | 1,28    | 149,5               | 191,4                  |                                                                        |
| - Vận chuyển phân và bón phân                                                  | công           | 149        | 147      | cây/công             | 1,01    | 149,5               | 151,0                  |                                                                        |
| - Vận chuyển cây con và trồng                                                  |                |            |          |                      |         |                     |                        |                                                                        |

| Hạng mục                                | Đơn vị tính    | Khối lượng | Định mức |                      | Công  | Đơn giá | Kinh phí trồng 1 ha | Kinh phí trồng 44,8 ha | Căn cứ lập dự toán                                                                                          |
|-----------------------------------------|----------------|------------|----------|----------------------|-------|---------|---------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Tre ngà (bầu 0,8kg - 1,2 kg)          | cây            | 200        | 41       | cây/công             | 4,88  | 149,5   | 729,6               | 32.684,3               |                                                                                                             |
| + Liễu rủ, Tràm úc (bầu 0,8kg - 1,2 kg) | cây            | 543        | 79       | cây/công             | 6,87  | 149,5   | 1.027,1             | 46.012,5               | Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT                                      |
| - Phát chăm sóc                         | m <sup>2</sup> | 10.000     | 686      | m <sup>2</sup> /công | 17,95 | 149,5   | 2.683,5             | 120.221,9              |                                                                                                             |
| - Xới vun gốc                           | gốc            | 743        | 138      | gốc/công             | 5,38  | 149,5   | 804,3               | 36.033,1               |                                                                                                             |
| - Bảo vệ                                | ha             | 1          | 8,84     | công/ha/năm          | 8,84  | 149,5   | 1.321,6             | 59.206,8               |                                                                                                             |
| <b>II. Chăm sóc năm thứ hai</b>         |                |            |          |                      |       |         | <b>8.488,9</b>      | <b>380.303,1</b>       |                                                                                                             |
| <b>1. Chi phí vật tư</b>                |                |            |          |                      |       |         | <b>2.151,1</b>      | <b>96.371,2</b>        | Theo đơn giá thị trường                                                                                     |
| - Cây giống trồng dặm (10%)             |                |            |          |                      |       |         |                     |                        |                                                                                                             |
| + Tre ngà                               | cây            | 20         |          |                      |       | 37,7    | 754,0               | 33.779,2               |                                                                                                             |
| + Liễu rủ                               | cây            | 14         |          |                      |       | 19,0    | 271,4               | 12.160,0               |                                                                                                             |
| + Tràm úc                               | cây            | 40         |          |                      |       | 17,0    | 680,0               | 30.464,0               |                                                                                                             |
| - Phân NPK bón thúc (100g/ hố)          | Kg             | 74         |          |                      |       | 6,0     | 445,7               | 19.968,0               |                                                                                                             |
| <b>2. Chi phí nhân công</b>             |                |            |          |                      |       |         | <b>6.337,8</b>      | <b>283.931,8</b>       |                                                                                                             |
| - Phát chăm sóc lần 1                   | m <sup>2</sup> | 10.000     | 686      | m <sup>2</sup> /công | 14,58 | 149,5   | 2.179,7             | 97.651,0               | Quyết định số 1997 NN - TCCB/QĐ ngày 13/3/1997, số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| - Vận chuyển cây con và trồng dặm 10%   | cây            |            |          |                      |       |         |                     | 0,0                    |                                                                                                             |
| + Tre ngà (bầu 0,8kg - 1,2 kg)          | cây            | 20         | 33       | cây/công             | 0,61  | 149,5   | 90,6                | 4.059,2                |                                                                                                             |
| + Liễu rủ, Tràm úc (bầu 0,8kg - 1,2 kg) | cây            | 54         | 55       | cây/công             | 0,99  | 149,5   | 147,6               | 6.610,6                |                                                                                                             |
| - Xới vun gốc                           | gốc            | 743        | 138      | gốc/công             | 5,38  | 149,5   | 804,3               | 36.033,1               |                                                                                                             |
| - Phát chăm sóc lần 2                   | m <sup>2</sup> | 10.000     | 870      | m <sup>2</sup> /công | 11,49 | 149,5   | 1.717,8             | 76.955,4               |                                                                                                             |
| - Vận chuyển và bón phân                | công           | 74         | 147      | cây/công             | 0,51  | 149,5   | 76,2                | 3.415,8                |                                                                                                             |
| - Bảo vệ                                | ha             | 1          | 8,84     | công/ha/năm          | 8,84  | 149,5   | 1.321,6             | 59.206,8               |                                                                                                             |
| <b>III. Chăm sóc năm thứ ba</b>         |                |            |          |                      |       |         | <b>3.190,3</b>      | <b>142.926,8</b>       |                                                                                                             |
| - Phát chăm sóc                         | m <sup>2</sup> | 10.000     | 800      | m <sup>2</sup> /công | 12,50 | 149,5   | 1.868,8             | 83.720,0               |                                                                                                             |
| - Bảo vệ                                | ha             | 1          | 8,84     | công/ha/năm          | 8,84  | 149,5   | 1.321,6             | 59.206,8               |                                                                                                             |



**Phụ biểu 08: DỰ TOÁN MUA NGUYÊN VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG**  
Dự án: Trồng rừng bản ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt  
(Kèm theo Quyết định số: 228/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

| TT | Hạng mục công việc                           | ĐVT  | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền    | Ghi chú  |
|----|----------------------------------------------|------|------------|---------|---------------|----------|
| 1  | Nguyên vật liệu                              |      |            |         | 11.200,0      |          |
| -  | Giấy gam A4                                  | Gam  | 15         | 80,0    | 1.200,00      | Tạm tính |
| -  | Giấy gam A3                                  | Gam  | 5          | 120,0   | 600,00        | nt       |
| -  | Giấy gam Ao                                  | Cuộn | 1          | 500,0   | 500,00        | nt       |
| -  | Mực in Laser                                 | Hộp  | 2          | 1.500,0 | 3.000,00      | nt       |
| -  | Giấy bóng mờ                                 | Cuộn | 2          | 200,0   | 400,00        | nt       |
| -  | Giáp ép tiêu bản                             | Tập  | 10         | 200,0   | 2.000,00      | nt       |
| -  | Bút chì, bút bi, bút xoá các loại            | Bộ   | 1          | 1.000,0 | 1.000,00      | nt       |
| -  | Phô tô, đóng tập báo cáo bản giao chủ đầu tư | Tập  | 50         | 50,0    | 2.500,00      | nt       |
| 2  | Dụng cụ, phụ tùng                            |      |            |         | 19.000,0      |          |
| -  | Quần áo bảo hộ                               | Bộ   | 30         | 500,0   | 15.000,0      | Tạm tính |
| -  | Giày, tất đi rừng                            | Bộ   | 30         | 50,0    | 1.500,0       | nt       |
| -  | Pin cho máy ảnh, máy quay phim, GPS          | Hộp  | 50         | 50,0    | 2.500,0       | nt       |
|    | <b>Tổng</b>                                  |      |            |         | <b>30.200</b> |          |